

TCT THUỐC LÁ VIỆT NAM
MST: 0101216069

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 463/BC-TLVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin DN theo ND 81/2015/NĐCP)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	14.661.140.333.909	14.666.919.348.238
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.133.400.588.676	3.838.027.940.488
1. Tiền	111	1.229.655.556.680	1.869.586.320.002
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.903.745.031.996	1.968.441.620.486
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	240.316.126.326	321.062.583.408
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	240.316.126.326	321.062.583.408
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.410.871.545.755	2.014.376.409.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	677.086.363.909	995.304.218.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	287.902.081.198	152.038.144.573
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	60.000.000.000	60.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	418.814.194.585	668.613.151.588
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	24.990.846	168.976.393.911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(32.956.084.783)	(30.555.498.562)
IV. Hàng tồn kho	140	8.620.387.887.994	8.163.938.702.964
1. Hàng tồn kho	141	8.698.291.700.621	8.196.255.742.010
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(77.903.812.627)	(32.317.039.046)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	256.164.185.158	329.513.711.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	29.044.597.387	33.200.168.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	174.009.145.381	253.585.579.409
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	53.110.442.390	42.727.964.046
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3.002.746.803.488	3.416.201.974.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	15.463.519.530	13.573.499.009
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		11.203.572.505
2. Phải thu dài hạn khác	216	15.463.519.530	2.369.926.504
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	1.482.002.852.037	1.791.333.139.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.359.070.822.186	1.654.631.085.594
- Nguyên giá	222	4.722.055.429.525	5.189.521.937.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.362.984.607.339)	(3.534.890.851.966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	14.023.225.037
- Nguyên giá	225		45.037.042.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(31.013.817.880)
3. Tài sản cố định vô hình	227	122.932.029.851	122.678.828.577
- Nguyên giá	228	188.056.157.580	181.005.029.992

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(65.124.127.729)	(58.326.201.415)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	17.259.711.522
- Nguyên giá	231		46.079.146.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.819.435.230)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	480.163.247.040	273.748.474.390
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	480.163.247.040	273.748.474.390
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	624.822.893.948	874.157.967.406
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	586.069.393.948	828.146.059.406
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	38.753.500.000	48.523.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.511.592.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	400.294.290.933	446.129.183.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	252.627.998.333	294.451.762.991
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	82.863.075.081	82.431.461.146
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	61.222.554.450	66.090.303.972
4. Tài sản dài hạn khác	268	3.580.663.069	3.155.655.000
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	17.663.887.137.397	18.083.121.322.882
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	8.106.637.604.245	8.826.537.636.561
I. Nợ ngắn hạn	310	8.006.277.256.259	8.709.202.581.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.188.970.133.023	1.471.876.908.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	152.003.686.835	159.364.998.070
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	786.953.401.044	1.161.792.283.743
4. Phải trả người lao động	314	334.150.754.231	408.394.196.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	270.705.979.921	242.735.525.029
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	560.909.091	11.451.213.487
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	266.496.091.040	360.141.538.958
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.411.227.601.016	4.385.273.569.233
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.316.429.000	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	592.892.271.058	508.172.348.878
II. Nợ dài hạn	330	100.360.347.986	117.335.054.592
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.971.171.511
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		12.994.651.408
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.050.473.733	12.266.938.659
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	68.171.675.000	64.493.300.458
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	341	146.742.080	980.311.110
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.447.729.621	3.324.266.394
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24.543.727.552	21.304.415.052
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	9.557.249.533.152	9.256.583.686.321
I. Vốn chủ sở hữu	410	9.557.597.383.222	9.256.718.299.081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(175.775.600)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	206.447.261.428	218.592.743.021
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	668.804.755.024	710.175.287.686
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	9.491.857.658	9.478.172.970
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	825.654.540.615	294.314.494.262
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	382.603.477.896	211.982.189.996
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	443.051.062.719	82.332.304.266
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	36.673.220.144	36.673.220.144
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	647.077.080.322	823.859.937.367

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(347.850.070)	(134.612.760)
1. Nguồn kinh phí	431	(347.850.070)	(134.612.760)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	17.663.887.137.397	18.083.121.322.882

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH: (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.847.748.393.755	18.976.492.269.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	79.440.611.346	118.426.330.296
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18.768.307.782.409	18.858.065.939.040
4. Giá vốn hàng bán	11	14.864.548.780.173	14.769.449.721.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	3.903.759.002.236	4.088.616.217.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	782.994.445.065	179.014.609.566
7. Chi phí tài chính	22	225.212.999.980	247.918.615.070
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	206.712.545.842	264.634.063.150
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	232.455.307.641	221.840.930.418
9. Chi phí bán hàng	25	1.472.661.850.384	1.617.381.659.708
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.645.602.664.206	1.485.400.391.334
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24 - (25+26))	30	1.575.731.240.372	1.138.771.091.228
12. Thu nhập khác	31	571.426.708.099	476.365.325.771
13. Chi phí khác	32	148.743.069.910	108.934.796.536
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	422.683.638.189	367.430.529.235
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	1.998.414.878.561	1.506.201.620.463
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	381.988.745.520	216.126.471.684
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	412.482.814	37.074.074.190
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.616.013.650.227	1.253.001.074.589
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	1.354.094.117.403	1.048.348.494.313
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	261.919.532.824	204.652.580.276
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	45.136	34.945

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: (Mẫu số 03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.998.414.878.561	1.506.201.620.463
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	285.727.024.100	329.775.588.931
- Các khoản dự phòng	03	45.475.767.802	(178.068.385.558)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.082.275.734)	7.601.574.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(373.143.594.446)	(372.709.225.819)
- Chi phí lãi vay	06	206.712.545.842	193.168.015.599
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.162.104.346.125	1.485.969.187.616
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.283.062.227	417.841.927.532
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(502.035.958.611)	(512.267.172.599)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.592.628.579.815)	(312.537.626.969)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	45.979.335.453	5.892.650.680
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(202.477.205.905)	(192.965.618.615)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(328.142.263.797)	(306.533.229.644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	790.813.395.111	605.193.846.940
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(325.750.331.653)	(335.735.788.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.145.799.135	854.858.176.203
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(525.091.248.106)	(328.736.666.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.102.144.087	4.196.790.011
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	340.850.242.674	(419.835.583.408)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(439.830.292.592)	283.775.425.062
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	447.336.243.472	31.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.024.462.351.467	330.400.889.412
8. Các khoản thu khác	28		
9. Các khoản chi khác	29		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	854.829.441.002	(98.899.145.476)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13.328.898.143.990	12.945.763.225.958
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(13.299.265.737.665)	(12.261.894.137.906)
3. Tiền thu từ đi vay	33	(1.409.860.096)	(5.825.190.320)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(667.907.413.912)	(495.061.937.653)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(639.684.867.683)	182.981.960.079
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	294.290.372.454	938.940.990.806
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.838.027.940.488	2.896.924.904.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.082.275.734	2.162.045.208
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	4.133.400.588.676	3.838.027.940.488

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH: (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ - TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010.

Vốn điều lệ của Tổng công ty được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 là 7.163.624.443.631 đồng, Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn và đã đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 03 năm 2016.

Theo Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg - ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đối với những nội dung chưa hoàn thành.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội; Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;

- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Công ty

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2017 như sau:

Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam: bao gồm 02 Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh): Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá; Công ty Thương mại Thuốc lá; Công ty Thương mại miền Nam và Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các Công ty con, liên doanh, liên kết:

Công ty con	Tỷ lệ vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (1)	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (2)	0%	0%
9. Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (2)	0%	0%
10. Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
11. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
12. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
13. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	27,9%	27,9%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,5%	25,5%
4. Công ty TNHH Vina Alliance (3)	0%	0%
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

- (1) Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã thực hiện chấm dứt toàn bộ hợp đồng cho thuê văn phòng với khách hàng, giải quyết chế độ lao động cho toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc theo Nghị quyết số 315/NQ- TLVN ngày 20/07/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.
- (2) Căn cứ Công văn số 12004/BCT-CNN ngày 14/12/2016 và Công văn số 1534/BCT-TC ngày 27/02/2017 của Bộ công thương về việc thoái vốn của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty

Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị, Tổng công ty đã thực hiện thoái vốn hai khoản đầu tư này theo hình thức giao dịch khớp lệnh tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 17/03/2017 đến ngày 13/04/2017.

- (3) Tổng công ty đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance theo Công văn số 7102/BCT-CNN ngày 01/08/2016 của Bộ Công thương thông qua chủ trương thoái vốn của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tại Công ty TNHH Vina Alliance.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Theo Công văn số 10506/BTC - TCDN ngày 08/08/2011 của Bộ Tài chính, Tổng công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Thực phẩm Miền Bắc từ năm 2009 với số vốn Nhà nước là 67.355.362.780 đồng. Đến thời điểm này, Công ty Thực phẩm Miền Bắc đang trong giai đoạn tái cơ cấu, chuyển Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành công ty cổ phần theo Quyết định số 10559/BCT-BĐMDN ngày 04/11/2016 của Bộ Công thương.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	1,5 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 05

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, công trình trên đất và cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và sử dụng làm văn phòng làm việc. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.11. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm.

4.12. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh,

liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế Nhà nước đã đầu tư. Việc tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các

tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	18.928.044.767	19.426.993.530
Tiền gửi ngân hàng (1)	880.250.144.431	1.505.043.978.561
Tiền gửi tại kho bạc (2)	330.477.367.482	345.115.347.911
Các khoản tương đương tiền	2.903.745.031.996	1.968.441.620.486
Cộng	4.133.400.588.676	3.838.027.940.488

(1) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

- Khoản tiền gửi 2.069.902.308 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.
- Khoản tiền gửi 3.742.691 đồng tại Sở giao dịch - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đây là số dư Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa doanh nghiệp để lại của Tổng công ty để thực hiện việc sắp xếp tái cơ cấu Tổng công ty theo quy định.

(2) Số dư khoản mục tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh chỉ được chi cho mục đích di dời dự án 152 Trần Phú và có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ bằng 240.316.126.326 đồng.

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Quyền biểu quyết		31/12/2017		01/01/2017	
		Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
		Giá gốc VND	VND	Giá gốc VND	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	17.219.648.757	15.666.659.015	17.219.648.757	33.540.828.284
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30,00%	88.407.155.329	516.575.672.748	88.407.155.329	504.765.079.796
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	14.400.000.000	26.223.461.380	14.400.000.000	24.793.548.636
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	27,92%	5.854.200.000	7.611.003.761	5.854.200.000	7.014.615.826
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	5.100.000.000	4.943.899.989	5.100.000.000	6.691.136.289
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	27,00%	13.500.000.000	15.048.697.055	13.500.000.000	16.061.406.343
Công ty TNHH Vina Alliance (1)	27,50%	-	-	242.000.000.000	235.279.444.232
Cộng		144.481.004.086	586.069.393.948	386.481.004.086	828.146.059.406

Tổng công ty đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance theo Công văn số 7102/BCT-CNN ngày 01/08/2016 của Bộ Công thương thông qua chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại Công ty TNHH Vina Alliance. Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 13/06/2017 giữa Tổng công ty với Công ty TNHH Sơn Đông, giá trị chuyển nhượng là 270.191.295.936 đồng. Hai bên đã hoàn tất các điều khoản theo hợp đồng chuyển nhượng đã ký.

6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	20.150.000.000	-	20.150.000.000	27.000.000.000	-	26.845.778.190
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	2.353.500.000	-	2.353.500.000	2.353.500.000	-	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Viễn Đông	-	-	-	2.920.000.000	2.511.592.000	628.320.000
Cộng	38.753.500.000	-	38.753.500.000	48.523.500.000	2.511.592.000	46.077.598.190

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Oriental General Trading INC	154.833.457.264	121.605.059.183
CENTRAL LINE (HK) LIMITED	5.365.603.610	4.246.724.580
Công ty cổ phần Sài Gòn Hòa Xa	-	48.258.188.646
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	8.952.324.599	27.919.597.595
Công ty Liên doanh Vinataba Oriental Company (VOC)	21.878.671.369	19.404.546.148
Công ty TNHH Sơn Đông	-	20.000.000.000
DNTN Phước Sanh	3.451.820.800	7.556.920.000
Công ty CP Hệ thống phân phối Thuốc lá Hà Nội	37.332.375.158	30.695.000.000
Khách hàng khác	445.272.111.109	715.618.182.079
Cộng	677.086.363.909	995.304.218.231

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn Công ty Thực phẩm miền Bắc theo Hợp đồng vay vốn số 1312/HĐVV-TLVN-12 ngày 13/12/2012 và Hợp đồng vay vốn số 2712/HĐVV-TLVN-13 ngày 27/12/2013 để trả một phần tiền mua nợ cho DATC. Nghị quyết số 544/NQ-TLVN ngày 27/12/2017 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về quy mô vốn điều lệ và tỷ lệ tham gia góp vốn để thực hiện tái cơ cấu, cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Miền Bắc, số vốn điều lệ dự kiến của công ty cổ phần là 200 tỷ đồng và Tổng công ty góp 60 tỷ đồng từ việc chuyển số nợ gốc cho Công ty Thực phẩm Miền Bắc vay thành vốn góp theo tỷ lệ 1:1.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	(1)	34.393.091.525	40.424.834.025
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	(1)	-	42.000.000.000
Công ty TNHH Vina Alliance	(2)	45.261.647.095	32.708.903.769
Công ty B.A.T Marketing Singapore Pte		-	49.883.462.909
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh			
Thuế nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu		239.994.553.935	360.303.106.437
Khoản phải thu hỗ trợ tài chính		20.439.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn		6.071.614.124	6.071.614.124
Phải thu phân lợi nhuận 2015 nộp thừa		32.924.473.588	35.446.601.383
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	(3)	340.000.000	340.000.000
Các khoản khác		39.389.814.318	101.434.628.941
Cộng		418.814.194.585	668.613.151.588

(1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty.

Chi tiết khoản phải thu Công ty TNHH Vina Alliance như sau:

ST T	Nội dung	Số tiền VND
1.	Giá trị khu đất 30.972,7 m2 tại số 152 Trần Phú, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh được quy định theo Hợp đồng liên doanh	1.302.297.441.081
2.	Giá trị phần vốn góp tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vina Alliance	176.000.000.000
3.	Công ty TNHH Vina Alliance đã thanh toán	591.060.000.000
4.	Giá trị Công ty TNHH Vina Alliance còn phải thanh toán (1-2-3)	535.237.441.081
5.	Các nghĩa vụ thuế Cơ quan Văn phòng đã tạm nộp	32.708.903.769
5.1	Thuế giá trị gia tăng	3.138.185.832

ST T	Nội dung	Số tiền VND
5.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.537.639.093
5.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.078.844
6.	Lãi chậm trả năm 2015, Cơ quan Văn phòng đã ghi nhận	5.084.755.690
7.	Lãi chậm trả từ ngày 01/01/2016 đến 26/10/2016	48.405.536.078
8.	Cơ quan Văn phòng ghi nhận phải thu Công ty TNHH Vina Alliance (4+5+6+7)	621.436.636.618
9.	Ngày 26/10/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán	582.494.446.816
10.	Ngày 14/11/2016 Công ty TNHH Vina Alliance thanh toán	6.233.286.033
11.	Cơ quan Văn phòng phát hành hóa đơn	12.552.743.326
11.1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	15.690.929.158
11.2	Bù trừ số thuế giá trị gia tăng đã nộp	3.138.185.832
12.	Số tiền còn thu (8-9-10+11)	45.261.647.095

(3) Theo Nghị quyết 516/NQ-TLVN ngày 19/12/2017 về phương án xử lý tài chính để thực hiện tái cơ cấu, cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Miền Bắc, Tổng công ty quyết định giảm trừ phần lãi phát sinh từ khoản cho vay Công ty Thực phẩm Miền Bắc với số tiền 20.779.956.164 đồng.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hưng Yên	3.733.119.444	3.733.119.444	3.733.119.444	3.733.119.444
Xí nghiệp Thuốc lá Nghệ Tĩnh	192.808.214	-	192.808.214	-
Các đối tượng khác	15.239.359.177	13.159.331.100	12.809.059.494	10.758.744.879
Cộng	35.228.921.074	32.956.084.783	32.798.621.391	30.555.498.562

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	304.422.034.857	-	273.354.023.433	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.226.474.604.847	(36.064.983.576)	6.506.564.954.713	(24.854.989.843)
Công cụ, dụng cụ	76.483.475.713	(9.190.120.232)	62.504.246.312	(1.632.363.438)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	237.726.504.673	-	137.939.070.858	-
Thành phẩm	750.744.498.316	(27.988.570.616)	887.041.826.357	(5.829.685.765)
Hàng hoá	77.584.069.811	-	304.198.590.676	-
Hàng gửi bán	24.856.512.405	(4.660.138.203)	24.653.029.661	-
Cộng	8.698.291.700.621	(77.903.812.627)	8.196.255.742.010	(32.317.039.046)

Giá gốc Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 31/12/2017 có giá trị khoảng 8.698 tỷ đồng (chiếm 49,11% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 7.226 tỷ đồng (số dư chủ

yếu tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và việc dự trữ hàng tồn kho hiện tại là cần thiết và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của Tổng công ty trong những năm tiếp theo.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	29.044.597.387	33.200.168.182
Dài hạn	252.627.998.333	294.451.762.991
Chi phí ban đầu để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1)	6.816.659.531	8.747.594.685
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.865.307.126	4.576.735.791
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.625.896.897	4.513.073.719
Tiền thuê đất	16.402.545.585	118.294.854.968
Chi phí trả trước về thuê hoạt động (2)	142.710.342.391	146.257.665.003
Chi phí thiết bị xử lý dữ liệu	6.320.618.469	6.253.860.394
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.886.628.334	5.807.978.432
Cộng	281.672.595.720	327.651.931.173

(1): Giá trị còn lại từ khoản vốn góp của Thành ủy Đà Nẵng bằng quyền sử dụng lô đất 23.600 m² tại số 1, Đỗ Thúc Tịnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

(2): Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVPP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2017	1.199.001.186.545	3.544.874.415.338	290.196.049.788	140.611.006.550	14.839.279.339	5.189.521.937.560
Tăng trong năm	37.290.325.548	89.346.874.618	17.946.312.982	30.303.418.833	266.651.247	175.153.583.228
Mua sắm trong năm	26.266.762.378	67.184.334.206	10.876.199.706	16.534.999.547	266.651.247	121.128.947.084
Xây dựng cơ bản hoàn thành	6.582.692.691	19.955.584.990	1.332.795.581	5.001.633.696	-	32.872.706.958
Phân loại lại	-	407.498.146	15.781.455	-	-	423.279.601
Tăng khác	4.440.870.479	1.799.457.276	5.721.536.240	8.766.785.590	-	20.728.649.585
Giảm trong năm	191.111.185.712	372.153.781.869	58.318.324.851	19.558.612.890	1.478.185.941	642.620.091.263
Thanh lý trong năm	1.160.858.319	11.698.905.222	5.653.361.369	1.020.588.370	408.557.667	19.942.270.947
Giảm khác	3.078.537.246	3.830.194.508	-	-	39.170.182	6.947.901.936
Giảm do thoái vốn	186.871.790.147	356.624.682.139	52.664.963.482	18.538.024.520	1.030.458.092	615.729.918.380
Tại 31/12/2017	1.045.180.326.381	3.262.067.508.087	249.824.037.919	151.355.812.493	13.627.744.645	4.722.055.429.525
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2017	541.606.879.781	2.671.382.179.613	218.764.384.620	91.686.470.433	11.450.937.519	3.534.890.851.966
Tăng trong năm	49.720.983.974	194.913.781.866	19.451.770.615	13.897.988.981	1.007.046.297	278.991.571.733
Khấu hao trong năm	49.720.983.974	194.255.582.115	18.893.817.997	13.897.988.981	1.007.046.297	277.775.419.364
Tăng khác	-	658.199.751	557.952.618	-	-	1.216.152.369
Giảm trong năm	84.052.274.772	326.379.729.052	36.579.379.144	3.279.627.793	606.805.599	450.897.816.360
Thanh lý	1.118.572.988	11.260.198.025	5.653.361.374	957.609.837	408.557.667	19.398.299.891
Giảm khác	2.165.576.177	3.763.436.433	4.410.754	86.162.381	39.170.182	6.058.755.927
Giảm do thoái vốn	80.768.125.607	311.356.094.594	30.921.607.016	2.235.855.575	159.077.750	425.440.760.542
Tại 31/12/2017	507.275.588.983	2.539.916.232.427	201.636.776.091	102.304.831.621	11.851.178.217	3.362.984.607.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	657.394.306.764	873.492.235.725	71.431.665.168	48.924.536.117	3.388.341.820	1.654.631.085.594
Tại 31/12/2017	537.904.737.398	722.151.275.660	48.187.261.828	49.050.980.872	1.776.566.428	1.359.070.822.186

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2017	165.504.897.788	13.094.488.871	1.538.567.333	867.076.000	181.005.029.992
<i>Tăng trong năm</i>	<i>2.000.000</i>	<i>8.121.000.000</i>	-	-	8.123.000.000
Mua sắm trong năm	-	8.121.000.000	-	-	8.121.000.000
Tăng khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000
<i>Giảm trong năm</i>	<i>845.112.412</i>	<i>226.760.000</i>	-	-	1.071.872.412
Thanh lý trong năm	845.112.412	30.560.000	-	-	875.672.412
Giảm do thoái vốn	-	196.200.000	-	-	196.200.000
Tại 31/12/2017	164.661.785.376	20.988.728.871	1.538.567.333	867.076.000	188.056.157.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	48.091.461.183	8.261.414.018	1.339.557.250	633.768.964	58.326.201.415
<i>Tăng trong năm</i>	<i>3.118.666.711</i>	<i>4.171.246.907</i>	<i>96.095.032</i>	<i>146.268.984</i>	7.532.277.634
Khấu hao trong năm	3.118.666.711	4.171.246.907	96.095.032	146.268.984	7.532.277.634
<i>Giảm trong năm</i>	<i>457.789.094</i>	<i>276.562.226</i>	-	-	734.351.320
Thanh lý	457.789.094	80.362.226	-	-	538.151.320
Giảm do thoái vốn	-	196.200.000	-	-	196.200.000
Tại 31/12/2017	50.752.338.800	12.156.098.699	1.435.652.282	780.037.948	65.124.127.729
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	117.413.436.605	4.833.074.853	199.010.083	233.307.036	122.678.828.577
Tại 31/12/2017	113.909.446.576	8.832.630.172	102.915.051	87.038.052	122.932.029.851

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	43.660.661.099	1.376.381.818	45.037.042.917
Giảm do thoái vốn	43.660.661.099	1.376.381.818	45.037.042.917
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	30.463.265.164	550.552.716	31.013.817.880
Giảm do thoái vốn	30.463.265.164	550.552.716	31.013.817.880
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	13.197.395.935	825.829.102	14.023.225.037
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ QL VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	34.699.963.942	11.337.364.628	41.818.182	46.079.146.752
Giảm trong năm	34.699.963.942	11.337.364.628	41.818.182	46.079.146.752
Thanh lý		11.337.364.628	41.818.182	11.379.182.810
Phá dỡ tài sản (*)	34.699.963.942	-	-	34.699.963.942
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	17.636.920.442	11.151.850.386	30.664.402	28.819.435.230
Tăng trong năm	380.406.600	34.738.682	4.181.820	419.327.102
Khấu hao trong năm	380.406.600	34.738.682	4.181.820	419.327.102
Giảm trong năm	18.017.327.042	11.186.589.068	34.846.222	29.238.762.332
Thanh lý	-	11.186.589.068	34.846.222	11.221.435.290
Điều chuyển	14.765.433	-	-	14.765.433
Phá dỡ tài sản (*)	18.017.327.042	-	-	18.017.327.042
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	17.063.043.500	185.514.242	11.153.780	17.259.711.522
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-

(*): Tổng công ty đã thực hiện nhận bàn giao mặt bằng và toàn bộ hồ sơ liên quan đến quyền sử dụng đất, thiết kế, cải tạo, xây dựng tòa nhà 30 phố Nguyễn Du, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Tổng Công ty theo biên bản bàn giao ngày 01/12/2017. Giá trị tòa nhà tại thời điểm bàn giao với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 34.699.963.942 đồng và 16.697.402.333 đồng (Số liệu bàn giao là số dư tại ngày 30/06/2017). Tổng công ty ký Hợp đồng số 92/HĐKT-TLVN ngày 16/10/2017 thi công phá dỡ công trình hiện trạng với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Thành theo Gói thầu: Thi công phá dỡ công trình hiện trạng tại số 30 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và bàn giao mặt bằng công trình cho đơn vị phá dỡ để thực hiện công việc thi công phá dỡ theo Biên bản bàn giao ngày 22/12/2017.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn		
+ Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ	-	114.600.000
+ Xây dựng phân xưởng sợi gói thầu số 1	14.702.629.032	488.894.546
+ Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình	-	4.198.172.192
+ Hệ thống tin học phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Công ty thuốc lá Thăng Long		
+ Dự án di dời nhà máy	249.894.312.572	159.992.261.788
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	1.227.945.455	1.227.945.455
Công ty TNHH Liên Doanh Vina - BAT		
+ Nhà máy Kiên Giang	10.632.659.028	10.449.153.766
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà		
+ Chi phí xây dựng nhà máy mới tại KCN VSIP	-	41.811.322.454
Công ty Cổ phần Hòa Việt		
+ Xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu thuốc lá	22.184.700.705	145.181.818
Công ty Cổ phần Ngân Sơn		
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi	19.521.016.541	-
Công ty Cổ phần TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn		
+ Dự án dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn điều	119.374.253.934	1.934.664.363
Công trình khác	37.443.853.773	48.204.402.008
Cộng	480.163.247.040	273.748.474.390

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	395.709	10.354.805
Các khoản phải nộp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	15.282.203.104	7.469.524.890
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.695.917.737	4.702.288.684
Cổ tức phải trả	352.101.400	15.043.669.567
Phí li xăng	-	-
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	9.725.101.607	15.475.230.140
Chi phí tạm tính của dự án miền Nam	-	15.199.090.909
Phải trả văn phòng Thành ủy Hải Phòng	7.744.105.311	10.933.146.793
Phải trả Công ty Liên doanh ACI Việt Nam - Đông Nam Á theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	11.500.000.000
Phải trả phải nộp khác	214.696.266.172	279.808.233.170
<u>Trong đó:</u>		
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	1.111.627.129	6.567.767.609
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Dự phòng tổn thất vụ hỏa hoạn	-	62.298.757.902
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.584.639.043	60.941.707.659
Cộng	266.496.091.040	360.141.538.958 (1)

: Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Tp. Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

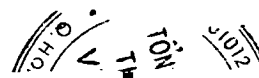


19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.385.273.569.233	4.385.273.569.233	13.310.699.181.790	13.284.745.150.007	4.411.227.601.016	4.411.227.601.016
Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.281.716.758.233	4.281.716.758.233	13.249.276.413.107	13.222.477.881.601	4.308.515.289.739	4.308.515.289.739
Vay ngắn hạn đối tượng khác	95.264.891.000	95.264.891.000	45.295.630.883	43.151.033.573	97.409.488.310	97.409.488.310
Vay dài hạn đến hạn trả	8.291.920.000	8.291.920.000	16.127.137.800	19.116.234.833	5.302.822.967	5.302.822.967
Vay dài hạn	64.493.300.458	64.493.300.458	34.326.100.000	30.647.725.458	68.171.675.000	68.171.675.000
Vay dài hạn ngân hàng	64.493.300.458	64.493.300.458	5.863.600.000	30.610.225.458	39.746.675.000	39.746.675.000
Vay dài hạn đối tượng khác	-	-	28.462.500.000	37.500.000	28.425.000.000	28.425.000.000
Cộng	4.449.766.869.691	4.449.766.869.691	13.345.025.281.790	13.315.392.875.465	4.479.399.276.016	4.479.399.276.016

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Số phải nộp	Số đã nộp/được	31/12/2017	
	Dư nợ	Dư có	trong năm	hoàn trong năm	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	710.336.808	139.892.916.691	1.777.808.005.857	1.793.206.348.608	235.751.392	124.019.988.524
<i>Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa</i>	<i>710.336.808</i>	<i>133.869.250.780</i>	<i>1.601.672.437.367</i>	<i>1.610.815.419.636</i>	<i>4.056.821</i>	<i>124.019.988.524</i>
<i>Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập</i>	<i>-</i>	<i>6.023.665.911</i>	<i>176.135.568.490</i>	<i>182.390.928.972</i>	<i>231.694.571</i>	<i>-</i>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	715.545.525.337	8.599.196.784.653	8.860.043.591.634	23.209.428.585	477.908.146.941
Thuế xuất nhập khẩu	9.657.754.628	51.042.159.605	767.340.998.274	834.823.970.012	26.961.647.901	863.081.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.019.346.694	70.290.815.430	378.946.315.361	328.142.263.797	1.803.162.174	90.878.682.474
Thuế thu nhập cá nhân	340.525.916	20.535.984.591	154.459.835.509	158.458.701.422	784.489.238	16.981.081.999
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.246.360.920	14.921.564.195	15.424.338.428	115.963.100	859.549.787
Thuế nhà thầu	-	2.200.005.424	10.363.281.414	10.307.870.623	-	2.255.416.215
Các loại thuế khác, phí khác	-	155.064.657.966	587.629.301.054	675.522.933.910	-	67.171.025.110
- <i>Phải nộp lợi nhuận về NSNN</i>		<i>150.971.477.769</i>	<i>583.398.228.947</i>	<i>667.907.413.912</i>		<i>66.462.292.804</i>
- <i>Các khoản khác</i>		<i>4.093.180.197</i>	<i>4.231.072.107</i>	<i>7.615.519.998</i>		<i>708.732.306</i>
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	5.973.857.779	70.465.354.342	70.422.783.267	-	6.016.428.854
Cộng	42.727.964.046	1.161.792.283.743	12.361.131.440.659	12.746.352.801.701	53.110.442.390	786.953.401.044



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
Tại ngày 01/01/2017	7.163.624.443.631	-	218.592.743.021	710.175.287.686	9.478.172.970	294.314.494.262	36.673.220.144
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.354.094.117.403	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(309.506.819.113)	-
- Lãi tiền gửi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	7.728.387	-	-	-
-Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	45.411.527.311	16.024.224	(45.427.551.535)	-
- Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(583.398.228.947)	-
- Thay đổi LDLK năm nay	- (175.775.600)		472.771.580	(2.413.354.717)	-	(8.494.646.122)	-
- Điều chỉnh hợp nhất do thoái vốn	-	-	(12.699.420.864)	(86.552.067.344)	-	124.531.892.570	-
- Điều chỉnh khác	-	-	81.167.691	2.175.633.701	(2.339.536)	(458.717.903)	-
Tại ngày 31/12/2017	<u>7.163.624.443.631</u>	<u>(175.775.600)</u>	<u>206.447.261.428</u>	<u>668.804.755.024</u>	<u>9.491.857.658</u>	<u>825.654.540.615</u>	<u>36.673.220.144</u>

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	16.662.622.622.225	17.098.060.033.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2.185.125.771.530	1.878.432.235.700
Cộng doanh thu	18.847.748.393.755	18.976.492.269.336
Các khoản giảm trừ doanh thu	79.440.611.346	118.426.330.296
Doanh thu thuần	18.768.307.782.409	18.858.065.939.040

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	12.905.440.600.505	14.714.116.887.077
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	1.959.108.179.668	55.332.834.607
Cộng	14.864.548.780.173	14.769.449.721.684

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	142.359.266.161	126.787.140.297
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	609.167.107.747	24.580.411
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	924.840.000	1.568.209.594
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.953.790.066	28.754.905.946
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.078.447.047	3.461.614.107
Lãi bán hàng trả chậm	1.593.790.884	332.716.835
Hoạt động tài chính khác	2.917.203.160	18.085.442.376
Cộng	782.994.445.065	179.014.609.566

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	206.712.545.842	193.168.015.599
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	195.413.179	17.806.410.711
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.332.470.501	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.081.663.202	35.849.766.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	285.444.104	2.063.647.806
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	(4.344.470.846)	(2.944.309.810)
Chi phí tài chính khác	1.949.933.998	1.975.084.699
Cộng	225.212.999.980	247.918.615.070

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	445.219.288.031	513.922.313.227
Chi phí nguyên vật liệu	105.663.012.911	153.134.999.903
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.784.379.038	18.988.567.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.795.443.933	13.558.783.989
Chi phí nhãn hiệu	72.489.757.987	163.947.912.735
Chi phí vận chuyển	32.633.772.214	42.904.285.376
Chi phí nghiên cứu và phát triển	80.211.513.626	72.687.680.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.495.027.693	199.459.263.594
Chi phí bằng tiền khác	332.369.654.951	371.986.822.360
Cộng	1.472.661.850.384	1.617.381.659.708

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	843.221.403.428	784.917.920.167
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	20.636.325.652	20.234.663.030
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.589.526.083	14.197.042.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.241.104.686	60.607.321.776
Thuế, phí, lệ phí	15.497.687.983	51.819.566.082
Chi phí dự phòng	1.582.349.788	-169.182.223.390
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ chống buôn lậu và sản xuất thuốc lá giả	29.033.234.286	29.076.866.593
Phí bản quyền	77.826.426.153	72.056.423.250
Chi phí vận chuyển	6.476.574.503	17.036.975.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.528.334.505	235.131.682.397
Chi phí khác	376.969.697.138	369.504.153.682
Cộng	1.645.602.664.206	1.485.400.391.334

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hỗ trợ tài chính từ Phillip Morris Global Brands Inc.	8.318.073.914	300.187.489.041
Thu bồi hoàn từ Phillip Morris Global Brands Inc.	354.140.340.188	7.856.297.028
Hỗ trợ tài chính từ PT Hanjaya Mandala Sampoerna Tbk.	20.474.999.998	34.420.439.998
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.736.725.923	2.758.329.747
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	-	4.813.133.805
Thu nhập từ cho thuê tài sản	12.725.077.130	11.844.750.000
Thu tiền bồi thường hỏa hoạn	102.963.955.526	90.000.000.000
Công ty BAT hỗ trợ chi phí, chênh lệch tỷ giá và hỗ trợ cho cán bộ công nhân viên	-	8.544.068.500
Các khoản khác	58.067.535.420	15.940.817.652
Cộng	571.426.708.099	476.365.325.771

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm bán tận thu	-	1.064.603.412
Khoản chi từ nguồn Công ty BATM hỗ trợ	-	3.332.901.795
Giá trị tổn thất tương đương với tiền bảo hiểm nhận được (1)	102.963.955.526	90.000.000.000
Giá trị ước tính hàng hóa, tài sản tổn thất tổn thất (1)	(1.097.859.819)	-
Tiền truy thu thuế	3.282.063.597	4.908.442.703
Phân bổ chi phí di dời dây chuyền sợi	-	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	17.332.545.279	631.238.803
Chi phí tiêu thụ thuốc Kings	3.691.187.000	
Các khoản khác	22.571.178.327	8.997.609.823
Cộng	148.743.069.910	108.934.796.536

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 32 - Thông tin khác.

30. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 663/TTg - ĐMDN ngày 13/05/2015 đối với những nội dung chưa hoàn thành; xây dựng đề án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam với thời điểm xác định doanh nghiệp là ngày 01/07/2016, Nhà nước giữ 65% vốn điều lệ và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

32. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 19/08/2015, Công ty Cổ phần Ngân Sơn (“Công ty”) xảy ra hỏa hoạn tại kho hàng hóa đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng, bao gồm giá trị hàng hóa và tài sản của Công ty và hàng hóa của khách hàng gửi kho Công ty. Toàn bộ giá trị tổn thất do hỏa hoạn nói trên đã được mua bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh - Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty và đơn vị bảo hiểm đã thống nhất số tiền được bảo hiểm bồi thường là 242.963.955.526 đồng. Công ty đã nhận đủ toàn bộ số tiền bồi thường và đã điều chỉnh các số liệu và thông tin liên quan đến sự kiện hỏa hoạn này trong báo cáo tài chính năm 2017 theo quy định.



33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo số 171/KTTN-TH ngày 08/02/2018 của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Nghị quyết 516/NQ-TLVN ngày 19/12/2017 về phương án xử lý tài chính để thực hiện tái cơ cấu, cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Miền Bắc, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2016		
		31/12/2016	Điều chỉnh	Trình bày lại
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	14.538.070.537.205	126.326.683.238	14.664.397.220.443
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.024.457.206.615	(12.602.924.669)	2.011.854.281.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	286.742.449.066	(134.704.304.493)	152.038.144.573
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	543.989.643.969	124.623.507.619	668.613.151.588
IV. Hàng tồn kho	140	8.029.234.398.471	134.704.304.493	8.163.938.702.964
1. Hàng tồn kho	141	8.061.551.437.517	134.704.304.493	8.196.255.742.010
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	325.288.408.223	4.225.303.414	329.513.711.637
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	38.502.660.632	4.225.303.414	42.727.964.046
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3.416.307.591.718	(105.617.074)	3.416.201.974.644
VI. Tài sản dài hạn khác	260	446.234.800.183	(105.617.074)	446.129.183.109
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	82.537.078.220	(105.617.074)	82.431.461.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	17.954.378.128.923	126.221.066.164	18.080.599.195.087
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	8.650.546.129.435	173.469.379.331	8.824.015.508.766
I. Nợ ngắn hạn	310	8.532.252.201.993	174.428.252.181	8.706.680.454.174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.471.903.038.245	(26.130.020)	1.471.876.908.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	162.196.683.470	(2.831.685.400)	159.364.998.070
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	986.959.161.243	174.833.122.500	1.161.792.283.743
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	528.085.370	(528.085.370)	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	502.669.190.612	5.503.158.266	508.172.348.878
II. Nợ dài hạn	330	118.293.927.442	(958.872.850)	117.335.054.592
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.283.139.244	(958.872.850)	3.324.266.394
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	9.303.831.999.488	(47.248.313.167)	9.256.583.686.321
I. Vốn chủ sở hữu	410	9.303.966.612.248	(47.248.313.167)	9.256.718.299.081
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	215.550.939.145	3.041.803.876	218.592.743.021
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	508.308.667.825	201.866.619.861	710.175.287.686
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	9.911.567.536	(433.394.566)	9.478.172.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	546.037.836.600	(251.723.342.338)	294.314.494.262

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016		
		Năm 2016	Điều chỉnh	Trình bày lại
4. Giá vốn hàng bán	11	14.758.253.932.759	11.195.788.925	14.769.449.721.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.099.812.006.281	(11.195.788.925)	4.088.616.217.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	199.794.565.730	(20.779.956.164)	179.014.609.566
7. Chi phí tài chính	22	247.945.986.370	(27.371.300)	247.918.615.070
9. Chi phí bán hàng	25	1.617.166.290.938	215.368.770	1.617.381.659.708
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.486.228.072.048	(827.680.714)	1.485.400.391.334
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.170.107.153.073	(31.336.061.845)	1.138.771.091.228
12. Thu nhập khác	31	473.526.656.477	2.838.669.294	476.365.325.771
14. Lợi nhuận khác	40	364.591.859.941	2.838.669.294	367.430.529.235
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.534.699.013.014	(28.497.392.551)	1.506.201.620.463
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	222.586.999.125	(6.460.527.441)	216.126.471.684
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36.968.457.116	105.617.074	37.074.074.190
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.275.143.556.773	(22.142.482.184)	1.253.001.074.589
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	1.070.490.976.497	(22.142.482.184)	1.048.348.494.313

Lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016		
		Năm 2016	Điều chỉnh	Điều chỉnh lại
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.534.699.013.014	(28.497.392.551)	1.506.201.620.463
- Các khoản dự phòng	03	(178.596.470.928)	528.085.370	(178.068.385.558)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.513.938.494.797	(27.969.307.181)	1.485.969.187.616
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	423.803.038.066	(5.961.110.534)	417.841.927.532
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(646.971.477.092)	134.704.304.493	(512.267.172.599)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(211.763.740.191)	(100.773.886.778)	(312.537.626.969)

V. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính Tổng công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Công thương;
- Vụ TC và ĐMDN - BCT
- Hội Đồng thành viên;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các phòng: VPĐTV, ĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Vũ Văn Cường